yǐn xìn

引信

noun · fuse (of a bomb or explosive)

Example Sentences

zhà dàn de yǐn xìn bèi chāi chú le
炸弹的引信被拆除了。

The bomb's fuse was removed.

tā xiǎo xīn dì ān zhuāng yǐn xìn què bǎo bú huì yì wài bào zhà
他小心地安装引信，确保不会意外爆炸。

He carefully installed the fuse to ensure it wouldn't accidentally explode.

Trace each character, then write the word on your own.

引 引 引 引 引 引 引

信 信 信 信 信 信 信 信 信 信 信

信